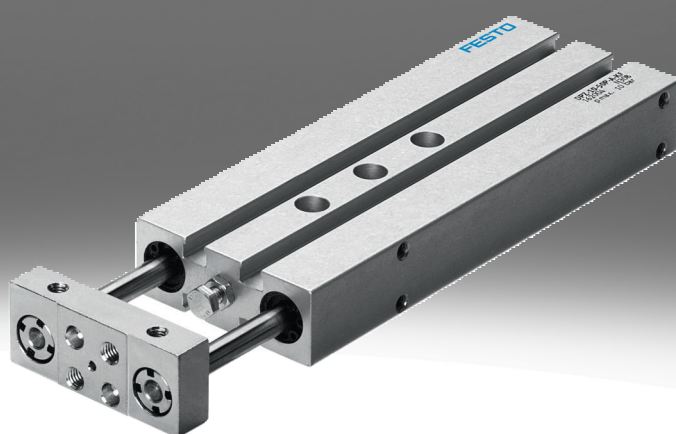


Xy lanh hai pít tông DPZ

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

- Lực lớn với độ an toàn chống xoắn cao
- Lực gấp đôi trong không gian chỉ bằng một nửa.
- Lực đẩy 100 đến 1000 N ở áp suất hoạt động 6 bar
- Khả năng chịu tải F_q từ 8 đến 105 N
- Khả năng chịu mô-men cho phép (ML) chủ động tập trung từ 0,1 đến 3 Nm

Điều chỉnh tinh hành trình

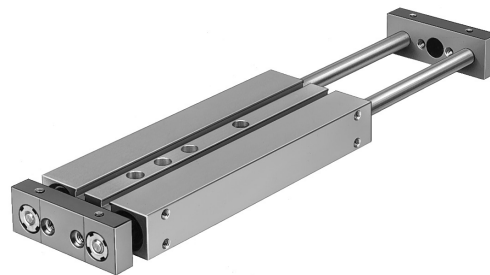
- Một vít tiêu chuẩn kèm đai ốc hãm cho phép điều chỉnh hành trình tiêu chuẩn trong phạm vi 10 mm

Xy lanh hai pít tông DPZ có thể kết hợp được với nhiều loại truyền động khác nhau. Cần có bộ phụ kiện chuyển đổi để lắp đặt giữa hai bộ truyền động:

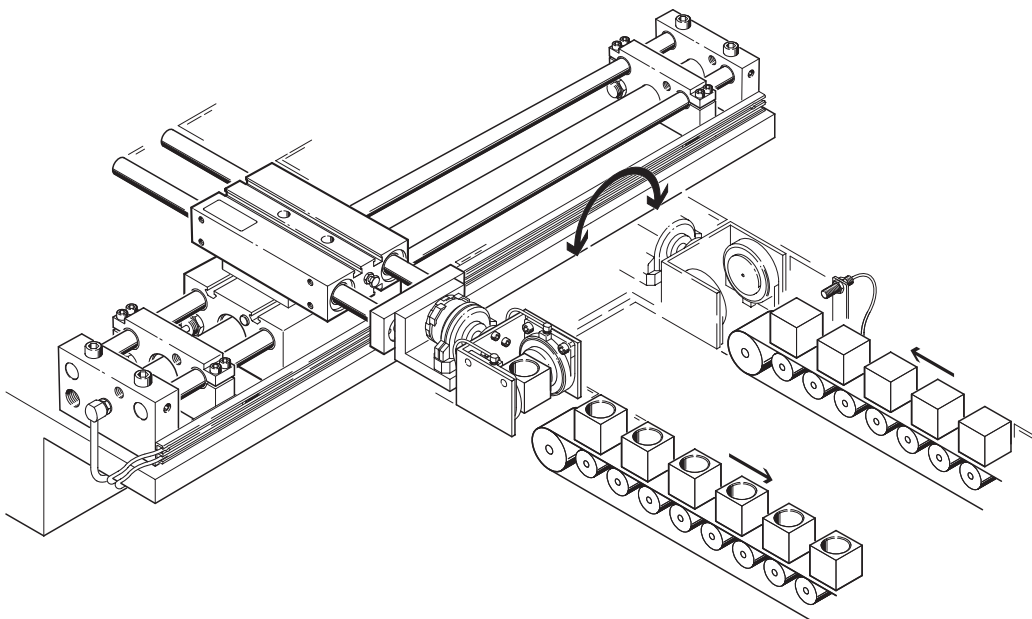
www.festo.com/catalogue/dpz

Dòng

[DPZ]	Xi lanh piston đôi với một tấm cuối, tác động kép	[DPZJ]	Xy-lanh hai piston với thanh piston liền mạch và 2 đệm cuối hành trình, tác động kép
-------	---	--------	--



Ví dụ ứng dụng



Mã mẫu

001	Dòng	
DPZ	Xi lanh piston đôi với một tấm cuối, tác động kép	
DPZJ	Xy-lanh hai piston với thanh piston liền mạch và 2 đệm cuối hành trình, tác động kép	
002	Kích thước [mm]	
10	10	
16	16	
20	20	
25	25	
32	32	
003	Hành trình [mm]	
...	10 ... 100	

004	Đệm	
P	Vòng/tấm giảm chấn đàn hồi ở cả hai bên	
005	Phát hiện vị trí	
A	Cho các công tắc tiệm cận	
006	Dẫn hướng	
	Dẫn hướng trượt	
KF	Dẫn hướng bi tuần hoàn	
007	Loại thanh piston	
	Một phía	
S2	Ty pít tông liền mạch	

Bảng dữ liệu

Thông số kỹ thuật chung					
Ø pít tông	10 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm
Nguyên tắc vận hành	tác động kép				
Cấu trúc xây dựng	Dẫn hướng				
Dẫn hướng	Dẫn hướng trượt, Dẫn hướng bi tuần hoàn				
Chế độ hoạt động của bộ truyền động	Ách				
Khoảng cách trọng tâm của tải trọng đến đầu chạc xs	0 mm				
Phạm vi vị trí cuối/chiều dài có thể điều chỉnh	10 mm				
Đệm	Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu				
Phát hiện vị trí	đối với công tắc tiệm cận				
Vị trí lắp đặt	bất kì				

Các điều kiện vận hành và môi trường					
Ø pít tông	10 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm
Áp suất vận hành	0,25 ... 1 MPA	0,1 ... 1 MPA			
Áp suất vận hành	35 ... 145 psi	13,8 ... 145 psi			
Áp suất vận hành	2,5 ... 10 bar	1 ... 10 bar			
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]				
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)				
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-20 ... 80°C				
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	0 - không ứng suất ăn mòn, 2 - bị ăn mòn vừa phải				

1) DPZ-...-KF: KBK=0

Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Tải trọng tối đa DPZ-10/-16, DPZJ-10/-16										
Ø pít tông	10 mm				16 mm					
Hành trình	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	80 mm	100 mm
Tải trọng tối đa tùy thuộc vào hành trình ở một khoảng cách xác định xs	8 N	6 N	5 N	4 N	21 N	16 N	13 N	12 N	9 N	8 N

Tải trọng tối đa DPZ-20/-25, DPZJ-20/-25												
Ø pít tông	20 mm						25 mm					
Hành trình	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	80 mm	100 mm	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	80 mm	100 mm
Tải trọng tối đa tùy thuộc vào hành trình ở một khoảng cách xác định xs	28 N	22 N	18 N	17 N	13 N	11 N	43 N	34 N	28 N	25 N	19 N	16 N

Tải trọng tối đa DPZ-32, DPZJ-32						
Ø pít tông	32 mm					
Hành trình	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	80 mm	100 mm
Tải trọng tối đa tùy thuộc vào hành trình ở một khoảng cách xác định xs	104 N	85 N	72 N	65 N	51 N	45 N

Các lực và năng lượng va đập cho DPZ-...					
Ø pít tông	10 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm
Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống	94 N	242 N	376 N	590 N	966 N
Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi	60 N	180 N	282 N	452 N	724 N
Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối	0,08 N m	0,15 N m	0,2 N m	0,3 N m	0,5 N m

Bảng dữ liệu

Lực và năng lượng va đập cho DPZ-...-S2 và DPZJ-...					
Ø pít tông	10 mm	16 mm	20 mm	25 mm	32 mm
Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống	60 N	180 N	282 N	452 N	724 N
Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), đồng hồi	60 N	180 N	282 N	452 N	724 N
Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối	0,08 N m	0,15 N m	0,2 N m	0,3 N m	0,5 N m

Trọng lượng cho DPZ-10/-16 với ray trượt										
Ø pít tông	10 mm				16 mm					
Hành trình	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	80 mm	100 mm
trọng lượng sản phẩm	257 g	291 g	325 g	348 g	416 g	456 g	496 g	523 g	603 g	657 g

Trọng lượng cho DPZ-10/-16 với thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn										
Ø pít tông	10 mm				16 mm					
Hành trình	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	80 mm	100 mm
trọng lượng sản phẩm	266 g	300 g	334 g	357 g	395 g	435 g	475 g	502 g	582 g	636 g

Trọng lượng cho DPZ-20/-25 với ray trượt												
Ø pít tông	20 mm						25 mm					
Hành trình	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	80 mm	100 mm	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	80 mm	100 mm
trọng lượng sản phẩm	607 g	666 g	725 g	764 g	882 g	960 g	891 g	971 g	1.052 g	1.105 g	1.265 g	1.372 g

Trọng lượng cho DPZ-20/-25 với thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn												
Ø pít tông	20 mm						25 mm					
Hành trình	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	80 mm	100 mm	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	80 mm	100 mm
trọng lượng sản phẩm	561 g	620 g	679 g	718 g	836 g	914 g	795 g	875 g	955 g	1.009 g	1.169 g	1.276 g

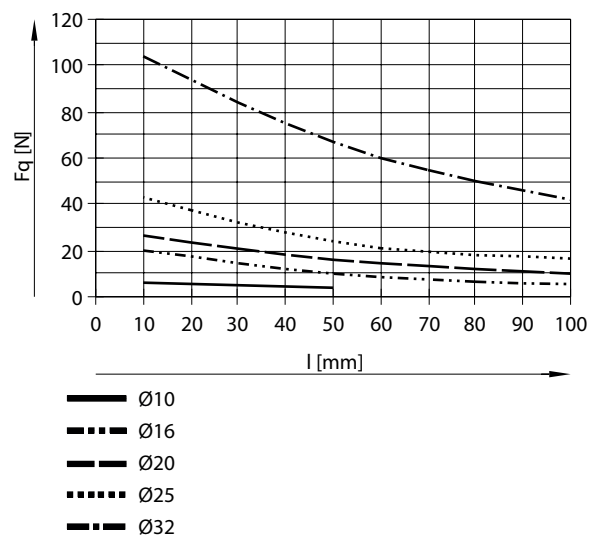
Trọng lượng cho DPZ-32 với ray trượt						
Ø pít tông	32 mm					
Hành trình	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	80 mm	100 mm
trọng lượng sản phẩm	1.473 g	1.598 g	1.723 g	1.806 g	2.057 g	2.223 g

Trọng lượng cho DPZ-32 với thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn						
Ø pít tông	32 mm					
Hành trình	10 mm	25 mm	40 mm	50 mm	80 mm	100 mm
trọng lượng sản phẩm	1.283 g	1.408 g	1.533 g	1.617 g	1.867 g	2.034 g

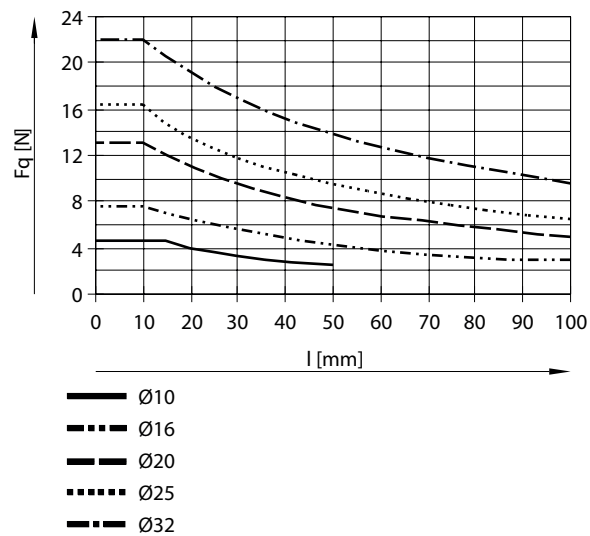
Vật liệu	
Vật liệu phủ	Hợp kim nhôm rèn
Vật liệu thanh piston	Thép cứng, thép hợp kim cao không gỉ
Vật liệu vỏ	Hợp kim nhôm rèn
Vật liệu của phốt	NBR
Điều kiện RoHS	Tuân thủ RoHS theo chỉ thị của EU, không tuân thủ RoHS

Bảng dữ liệu

Lực ngang cho phép F_q phụ thuộc vào hành trình L - Ty pít tông một phía - Dẫn hướng trượt

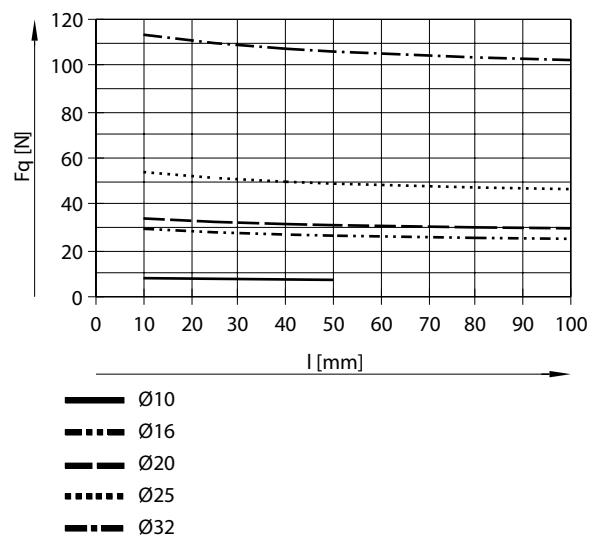


Lực ngang cho phép F_q phụ thuộc vào hành trình L - ty pít tông một phía - dẫn hướng bị tuần hoàn

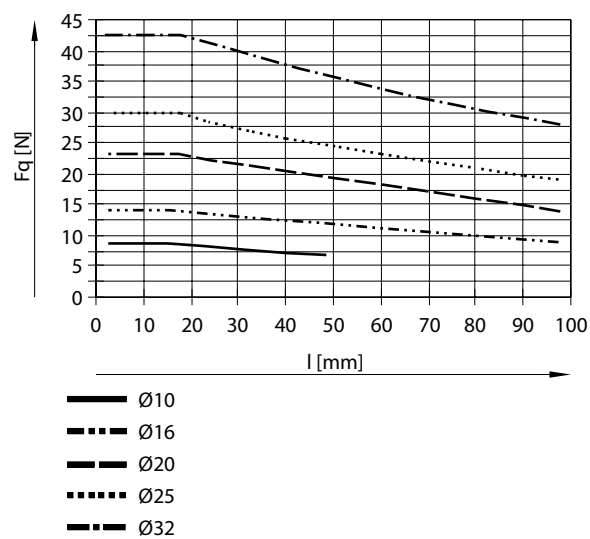


Bảng dữ liệu

Lực ngang cho phép F phụ thuộc vào hành trình L - Ty pít tông xuyên suốt - Dẫn hướng trượt

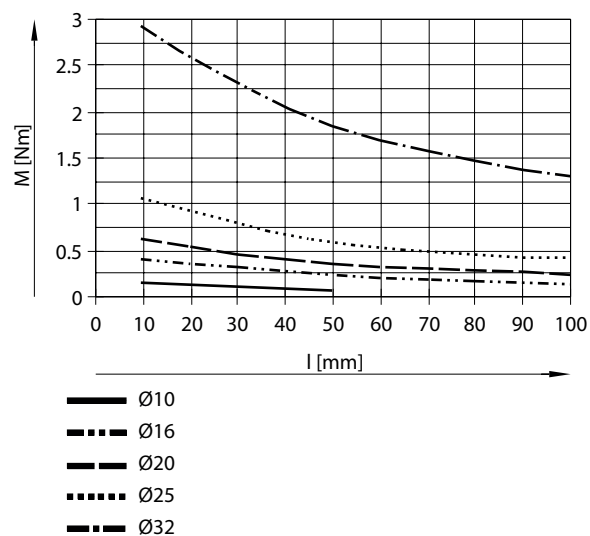


Lực ngang cho phép F phụ thuộc vào hành trình L - ty pít tông xuyên suốt - dẫn hướng bi tuần hoàn

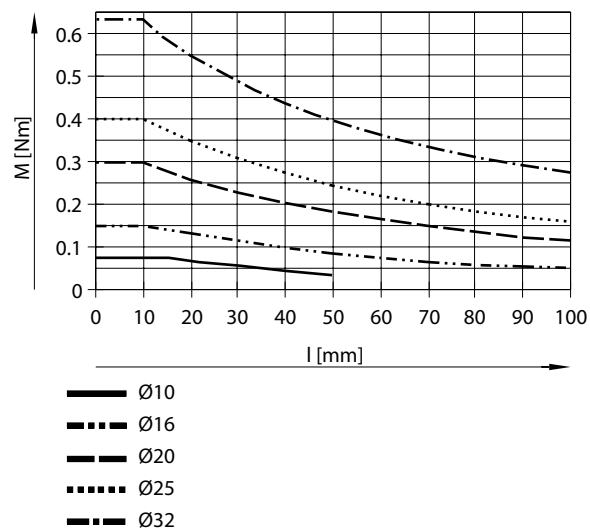


Bảng dữ liệu

Mômen xoắn cho phép M phụ thuộc vào hành trình L - Ty pít tông một phía - Dẫn hướng trượt

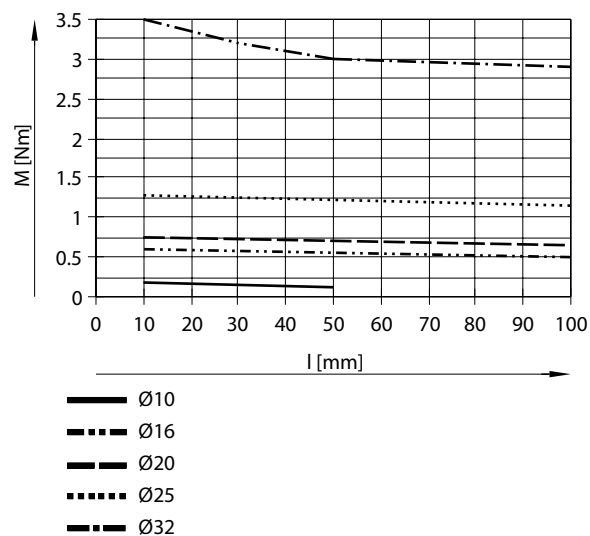


Mô-men xoắn cho phép M phụ thuộc vào hành trình L - ty pít tông một phía - dẫn hướng bị tuần hoàn

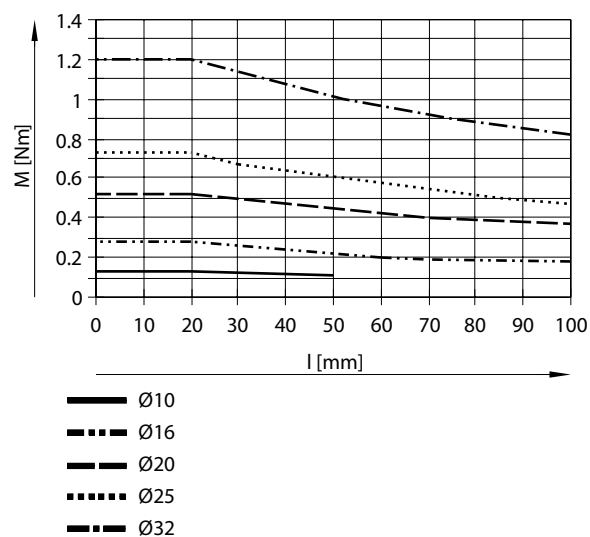


Bảng dữ liệu

Mômen xoắn cho phép M phụ thuộc vào hành trình L - Ty pít tông xuyên suốt - Dẫn hướng trượt



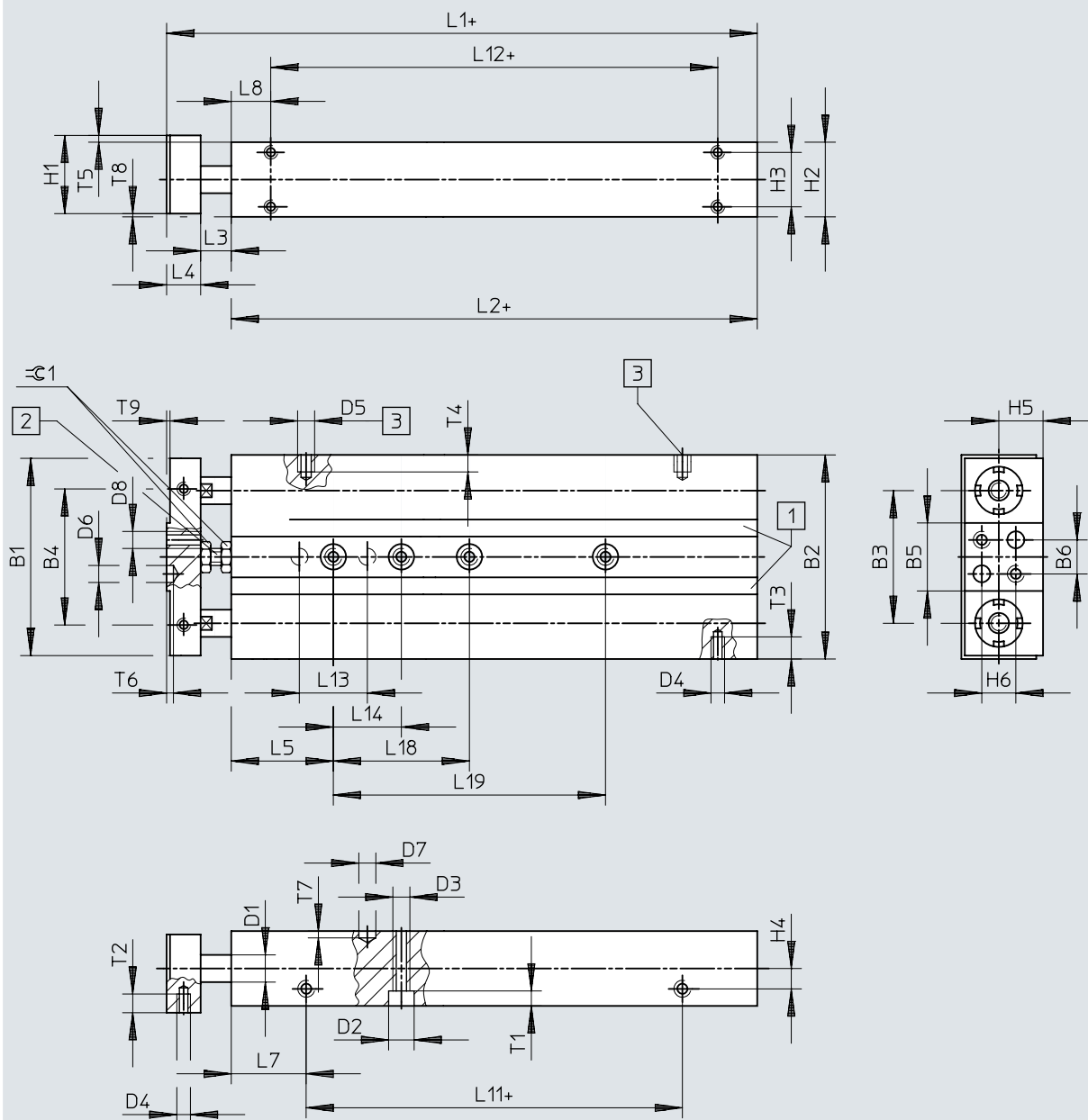
Mô-men xoắn cho phép M phụ thuộc vào hành trình L - ty pít tông xuyên suốt - dẫn hướng bị tuần hoàn



Kích thước

Kích thước – DPZ-10/-16 - kèm một đế cuối van

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Rãnh gắn cho công tắc tiệm cận
- [2] Vít chặn để điều chỉnh hành trình (tối đa 10 mm)
- [3] Cổng khí nén
- [4] + = cộng với chiều dài hành trình

Kích thước

	B1	B2	B3	B4	D1 Ø	D2 Ø	D3 Ø	D4	D5	H1	H2	H3	H4	H5	L1		L2	
															GF	KF	GF	KF
DPZ/DPZJ-10	48	50	33	28	6	7,5	M5	M4	M5	20	19	13	4,5	11,5	89,6	100	71,6	82
DPZ/DPZJ-16	58	60	39	40	8	7,5	M5	M4	M5	23	22	16	6	13	93,6	107	74,6	88

	L3	L4	L5	L7		L8		L11		L12 ±0,2		T1	T2	T3	T4	≈G1
				GF	KF	GF	KF	GF	KF	GF	KF					
DPZ/DPZJ-10	8	10	30	23,4	40,7	13,1	30,8	24,8	24,4	45,4	44,2	4,4	6	5	5	7
DPZ/DPZJ-16	9	10	30	22	38,9	11,6	25,5	30,6	30,6	51,4	54,4	4,4	5,5	6,5	5	8

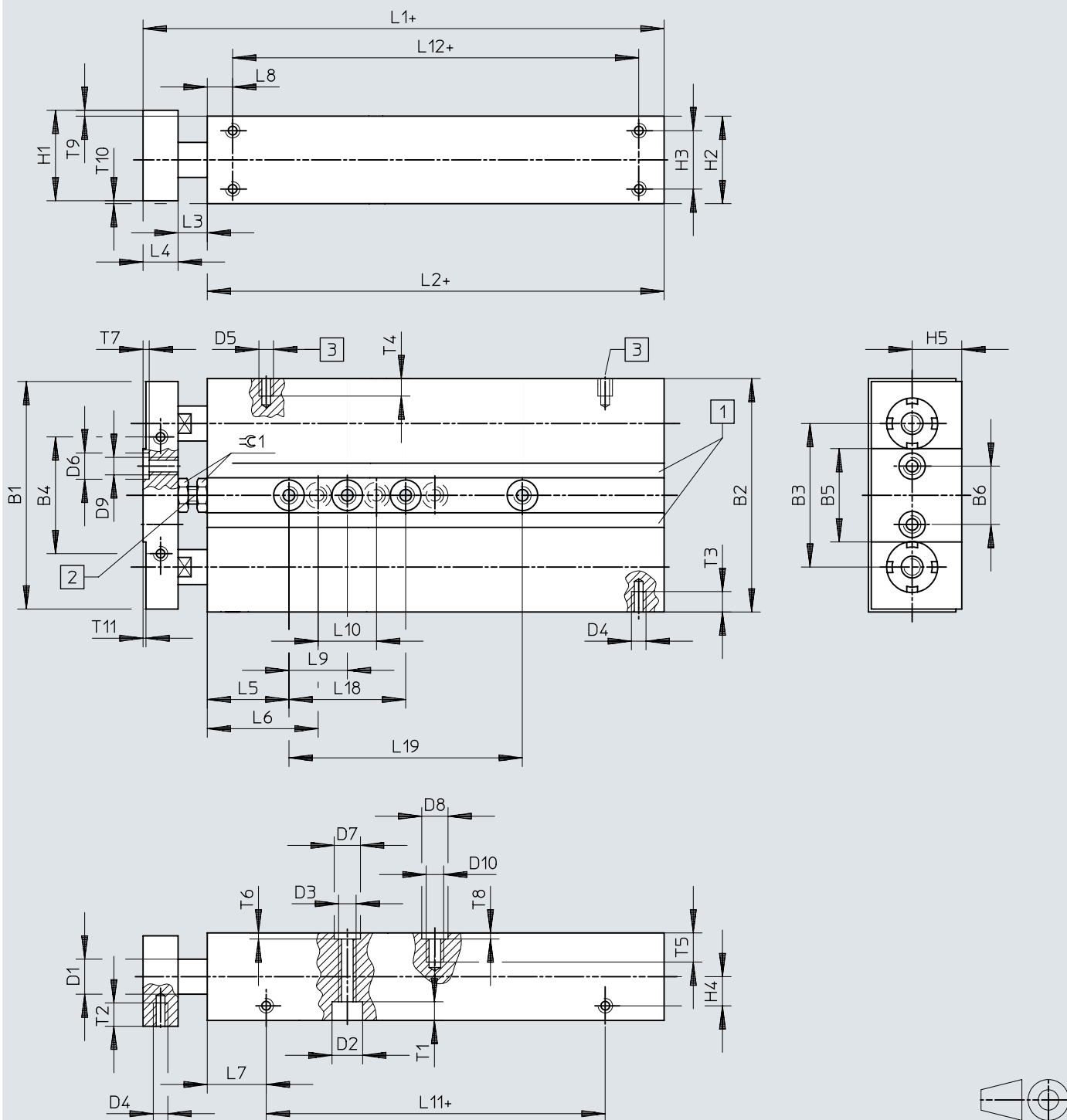
	L1 ¹⁾	L18 ±0,03	L19 ±0,03
DPZ/DPZJ	10	–	–
	25	–	–
	40	40	–
	50	40	–
	80	40	80
	100	40	80

1) Hành trình

Kích thước

Kích thước – DPZ-20/-25/-32 - kèm một đế cuối van

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



- [1] Rãnh gắn cho công tắc tiệm cận
- [2] Vít chặn để điều chỉnh hành trình (tối đa 10 mm)
- [3] Cổng khí nén
- [4] + = cộng với chiều dài hành trình

Kích thước

	B1	B2	B3	B4	B5	D1 ø	D2 ø	D3 ø	D4	D5	H1	H2	H3	H4	H5	L1		L2	
																GF	KF	GF	KF
DPZ/DPZJ-20	70	72	45,6	40	32	10	9	M6	M5	M5	25	24	16	7	14	98,6	115	76,6	93
DPZ/DPZJ-25	78	80	49,2	40	32	12	10,5	6,4	M5	M5	31	30	20	10	17	98,6	116	76,6	94
DPZ/DPZJ-32	96	98	57	40	35	16	10,5	6,4	M6	G1/8	39	38	26	11,5	21	110,1	130	80,1	100

	L3	L4	L5	L6	L7		L8		L11		L12 ±0,2		T1	T2	T3	T4	≈G1
					GF	KF	GF	KF	GF	KF	GF	KF					
DPZ/DPZJ-20	10	12	30	–	22,8	43,4	12,9	33,5	31	30,7	50,8	50,5	5,7	6,5	7	6	10
DPZ/DPZJ-25	10	12	28	38	20,2	40	8,7	28,8	36,2	33,8	59,2	56,5	6,4	8	7	6	10
DPZ/DPZJ-32	15	15	35	45	25	44,9	10	26	30,1	30,1	60,1	64	6,4	8	9	9	10

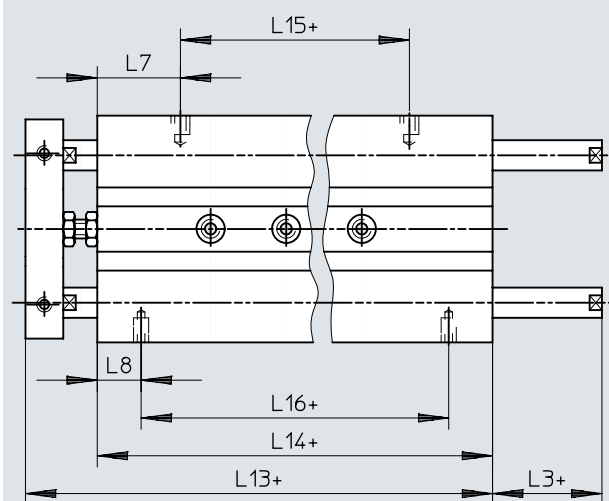
	L1 ¹⁾	L18 ±0,03	L19 ±0,03
DPZ/DPZJ	10	–	–
	25	–	–
	40	40	–
	50	40	–
	80	40	80
	100	40	80

1) Hành trình

Kích thước

Kích thước – DPZ-10/-16-...-S2 – kèm một đế cuối van và ty pít tông xuyên suốt

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



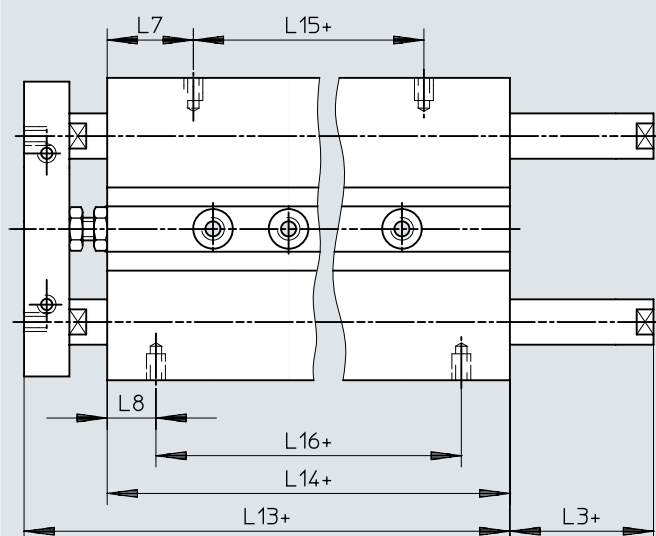
[1] += cộng với chiều dài hành trình

	L3	L7		L8		L13		L14		L15		L16 ±0,2	
		GF	KF	GF	KF	GF	KF	GF	KF	GF	KF	GF	KF
DPZ/DPZJ-10	8	23,4	40,7	13,1	30,8	89,6	124	71,6	106	24,8	24,7	45,4	44,4
DPZ/DPZJ-16	9	22	38,9	11,6	25,5	93,6	127,4	74,6	108,4	30,6	30,6	51,4	57,4

Kích thước

Kích thước – DPZ-20/-25/-32-...-S2 – kèm một đế cuối van và ty pít tông xuyên suốt

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



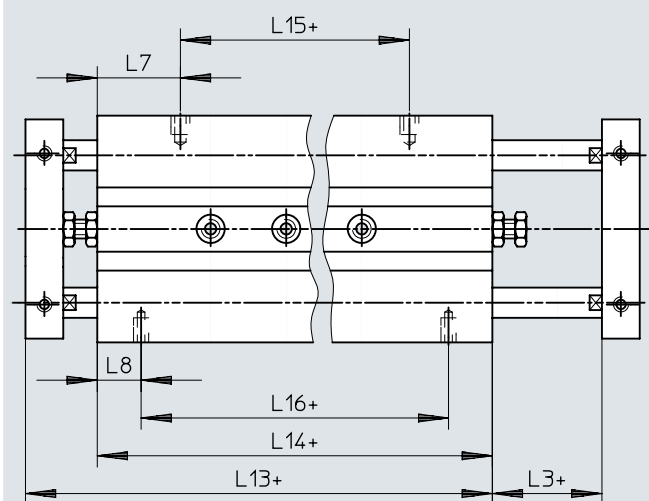
[1] += cộng với chiều dài hành trình

	L3	L7		L8		L13		L14		L15		L16 ±0,2	
		GF	KF	GF	KF	GF	KF	GF	KF	GF	KF	GF	KF
DPZ/DPZJ-20	10	22,8	43,4	12,9	33,5	98,6	139,2	76,6	117,2	31	30,4	50,8	50,2
DPZ/DPZJ-25	10	20,2	40	8,7	28,8	98,6	135	76,6	113	36,2	33	59,2	55,4
DPZ/DPZJ-32	15	25	44,9	10	26	110,1	149,9	80,1	119,9	30,1	30,1	60,1	67,9

Kích thước

Kích thước – DPZJ-10/-16-...-S2 – kèm hai đế cuối van và ty pít tông xuyên suốt

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



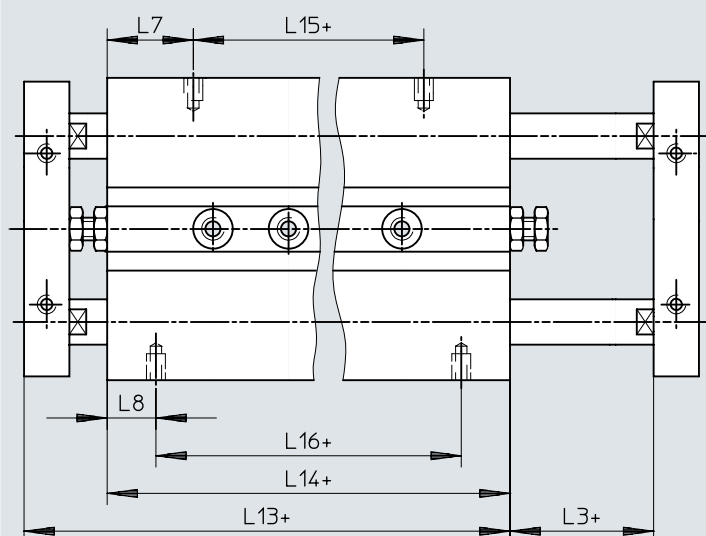
[1] + = cộng với chiều dài hành trình

	L3	L7		L8		L13		L14		L15		L16 ±0,2	
		GF	KF	GF	KF	GF	KF	GF	KF	GF	KF	GF	KF
DPZ/DPZJ-10	8	23,4	40,7	13,1	30,8	89,6	124	71,6	106	24,8	24,7	45,4	44,4
DPZ/DPZJ-16	9	22	38,9	11,6	25,5	93,6	127,4	74,6	108,4	30,6	30,6	51,4	57,4

Kích thước

Kích thước – DPZJ-20/-25/-32-...-S2 – kèm hai đế cuối van và ty pít
tông xuyên suốt

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] += cộng với chiều dài hành trình

	L3	L7		L8		L13		L14		L15		L16 ±0,2	
		GF	KF	GF	KF	GF	KF	GF	KF	GF	KF	GF	KF
DPZ/DPZJ-20	10	22,8	43,4	12,9	33,5	98,6	139,2	76,6	117,2	31	30,4	50,8	50,2
DPZ/DPZJ-25	10	20,2	40	8,7	28,8	98,6	135	76,6	113	36,2	33	59,2	55,4
DPZ/DPZJ-32	15	25	44,9	10	26	110,1	149,9	80,1	119,9	30,1	30,1	60,1	67,9

Thông tin đặt hàng

DPZ - kèm một đế cuối van				
Ø pít tông	Hành trình	Dẫn hướng	Số bộ phận	Loại
10 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	32681	DPZ-10-10-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162001	DPZ-10-10-P-A-KF
	25 mm	Dẫn hướng trượt	32682	DPZ-10-25-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162002	DPZ-10-25-P-A-KF
	40 mm	Dẫn hướng trượt	32683	DPZ-10-40-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162003	DPZ-10-40-P-A-KF
	50 mm	Dẫn hướng trượt	32684	DPZ-10-50-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162004	DPZ-10-50-P-A-KF
16 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	32686	DPZ-16-10-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162026	DPZ-16-10-P-A-KF
	25 mm	Dẫn hướng trượt	32687	DPZ-16-25-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162027	DPZ-16-25-P-A-KF
	40 mm	Dẫn hướng trượt	32688	DPZ-16-40-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162028	DPZ-16-40-P-A-KF
	50 mm	Dẫn hướng trượt	32689	DPZ-16-50-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162029	DPZ-16-50-P-A-KF
	80 mm	Dẫn hướng trượt	32690	DPZ-16-80-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162030	DPZ-16-80-P-A-KF
20 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	32693	DPZ-20-10-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162061	DPZ-20-10-P-A-KF
	25 mm	Dẫn hướng trượt	32694	DPZ-20-25-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162062	DPZ-20-25-P-A-KF
	40 mm	Dẫn hướng trượt	32695	DPZ-20-40-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162063	DPZ-20-40-P-A-KF
	50 mm	Dẫn hướng trượt	32696	DPZ-20-50-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162064	DPZ-20-50-P-A-KF
	80 mm	Dẫn hướng trượt	32697	DPZ-20-80-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162065	DPZ-20-80-P-A-KF
25 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	32700	DPZ-25-10-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162096	DPZ-25-10-P-A-KF
	25 mm	Dẫn hướng trượt	32701	DPZ-25-25-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162097	DPZ-25-25-P-A-KF
	40 mm	Dẫn hướng trượt	32702	DPZ-25-40-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162098	DPZ-25-40-P-A-KF
	50 mm	Dẫn hướng trượt	32703	DPZ-25-50-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162099	DPZ-25-50-P-A-KF
	80 mm	Dẫn hướng trượt	32704	DPZ-25-80-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162100	DPZ-25-80-P-A-KF
32 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	159817	DPZ-32-10-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162131	DPZ-32-10-P-A-KF
	25 mm	Dẫn hướng trượt	159818	DPZ-32-25-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162132	DPZ-32-25-P-A-KF
	40 mm	Dẫn hướng trượt	159819	DPZ-32-40-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162133	DPZ-32-40-P-A-KF
	50 mm	Dẫn hướng trượt	159820	DPZ-32-50-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162134	DPZ-32-50-P-A-KF
	80 mm	Dẫn hướng trượt	159821	DPZ-32-80-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162135	DPZ-32-80-P-A-KF
	100 mm	Dẫn hướng trượt	159822	DPZ-32-100-P-A
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162136	DPZ-32-100-P-A-KF

Thông tin đặt hàng

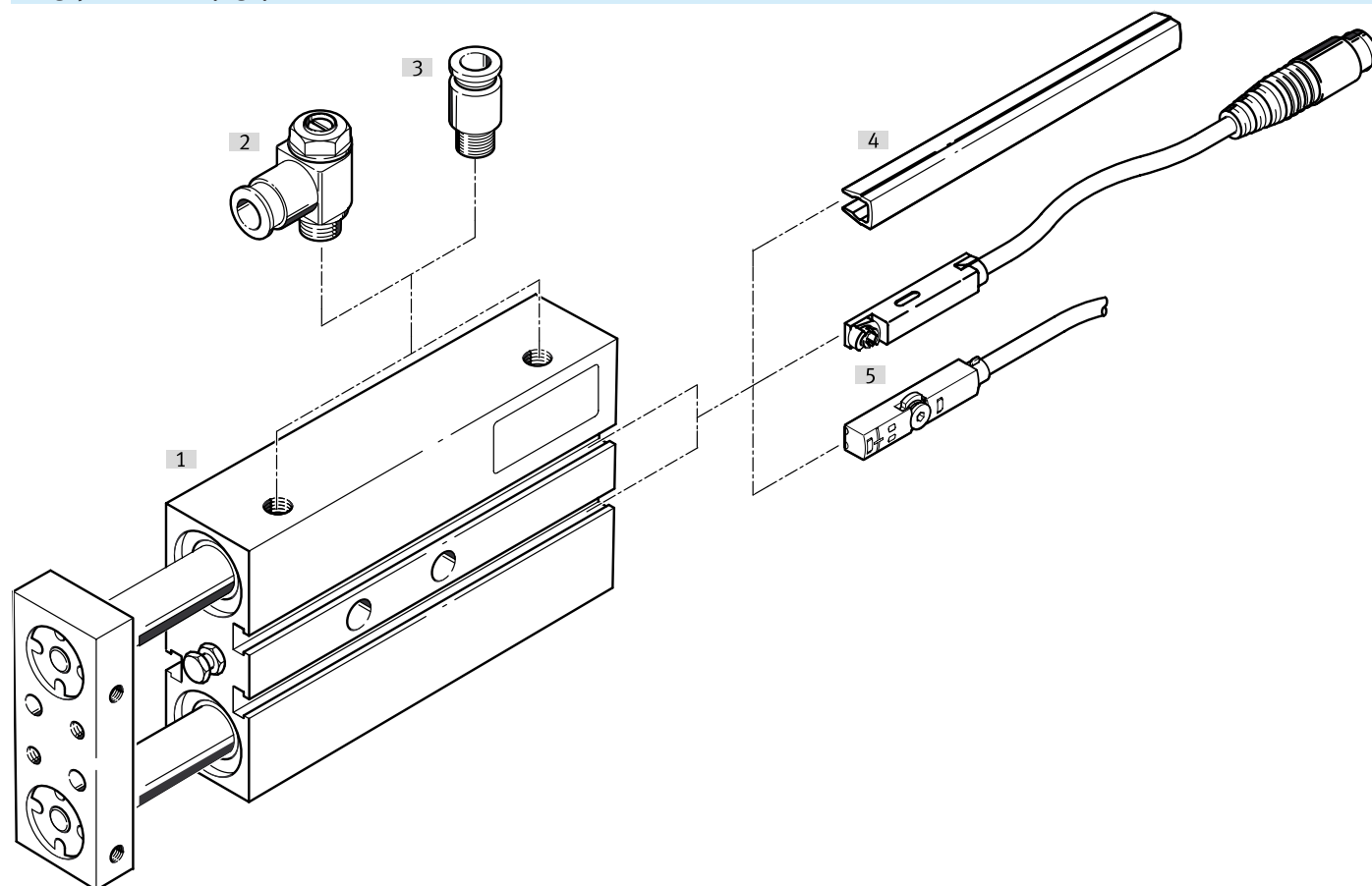
DPZ-....S2 - kèm một đế cuối van và ty pít tông xuyên suốt				
Ø pít tông	Hành trình	Dẫn hướng	Số bộ phận	Loại
10 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	159862	DPZ-10-10-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162006	DPZ-10-10-P-A-KF-S2
	25 mm	Dẫn hướng trượt	159863	DPZ-10-25-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162007	DPZ-10-25-P-A-KF-S2
	40 mm	Dẫn hướng trượt	159864	DPZ-10-40-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162008	DPZ-10-40-P-A-KF-S2
	50 mm	Dẫn hướng trượt	159865	DPZ-10-50-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162009	DPZ-10-50-P-A-KF-S2
16 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	159867	DPZ-16-10-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162033	DPZ-16-10-P-A-KF-S2
	25 mm	Dẫn hướng trượt	159868	DPZ-16-25-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162034	DPZ-16-25-P-A-KF-S2
	40 mm	Dẫn hướng trượt	159869	DPZ-16-40-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162035	DPZ-16-40-P-A-KF-S2
	50 mm	Dẫn hướng trượt	159870	DPZ-16-50-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162036	DPZ-16-50-P-A-KF-S2
	80 mm	Dẫn hướng trượt	159871	DPZ-16-80-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162037	DPZ-16-80-P-A-KF-S2
	100 mm	Dẫn hướng trượt	159872	DPZ-16-100-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162038	DPZ-16-100-P-A-KF-S2
20 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	159874	DPZ-20-10-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162068	DPZ-20-10-P-A-KF-S2
	25 mm	Dẫn hướng trượt	159875	DPZ-20-25-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162069	DPZ-20-25-P-A-KF-S2
	40 mm	Dẫn hướng trượt	159876	DPZ-20-40-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162070	DPZ-20-40-P-A-KF-S2
	50 mm	Dẫn hướng trượt	159877	DPZ-20-50-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162071	DPZ-20-50-P-A-KF-S2
	80 mm	Dẫn hướng trượt	159878	DPZ-20-80-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162072	DPZ-20-80-P-A-KF-S2
	100 mm	Dẫn hướng trượt	159879	DPZ-20-100-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162073	DPZ-20-100-P-A-KF-S2
25 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	159881	DPZ-25-10-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162103	DPZ-25-10-P-A-KF-S2
	25 mm	Dẫn hướng trượt	159882	DPZ-25-25-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162104	DPZ-25-25-P-A-KF-S2
	40 mm	Dẫn hướng trượt	159883	DPZ-25-40-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162105	DPZ-25-40-P-A-KF-S2
	50 mm	Dẫn hướng trượt	159884	DPZ-25-50-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162106	DPZ-25-50-P-A-KF-S2
	80 mm	Dẫn hướng trượt	159885	DPZ-25-80-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162107	DPZ-25-80-P-A-KF-S2
	100 mm	Dẫn hướng trượt	159886	DPZ-25-100-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162108	DPZ-25-100-P-A-KF-S2
32 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	159891	DPZ-32-10-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162138	DPZ-32-10-P-A-KF-S2
	25 mm	Dẫn hướng trượt	159892	DPZ-32-25-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162139	DPZ-32-25-P-A-KF-S2
	40 mm	Dẫn hướng trượt	159893	DPZ-32-40-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162140	DPZ-32-40-P-A-KF-S2
	50 mm	Dẫn hướng trượt	159894	DPZ-32-50-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162141	DPZ-32-50-P-A-KF-S2
	80 mm	Dẫn hướng trượt	159895	DPZ-32-80-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162142	DPZ-32-80-P-A-KF-S2
	100 mm	Dẫn hướng trượt	159896	DPZ-32-100-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162143	DPZ-32-100-P-A-KF-S2

Thông tin đặt hàng

DPZJ-....S2 - kèm hai đế cuối van và ty pít tông xuyên suốt				
Ø pít tông	Hành trình	Dẫn hướng	Số bộ phận	Loại
10 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	159940	DPZJ-10-10-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162016	DPZJ-10-10-P-A-KF-S2
	25 mm	Dẫn hướng trượt	159941	DPZJ-10-25-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162017	DPZJ-10-25-P-A-KF-S2
	40 mm	Dẫn hướng trượt	159942	DPZJ-10-40-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162018	DPZJ-10-40-P-A-KF-S2
	50 mm	Dẫn hướng trượt	159943	DPZJ-10-50-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162019	DPZJ-10-50-P-A-KF-S2
16 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	159945	DPZJ-16-10-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162047	DPZJ-16-10-P-A-KF-S2
	25 mm	Dẫn hướng trượt	159946	DPZJ-16-25-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162048	DPZJ-16-25-P-A-KF-S2
	40 mm	Dẫn hướng trượt	159947	DPZJ-16-40-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162049	DPZJ-16-40-P-A-KF-S2
	50 mm	Dẫn hướng trượt	159948	DPZJ-16-50-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162050	DPZJ-16-50-P-A-KF-S2
	80 mm	Dẫn hướng trượt	159949	DPZJ-16-80-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162051	DPZJ-16-80-P-A-KF-S2
20 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	159952	DPZJ-20-10-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162082	DPZJ-20-10-P-A-KF-S2
	25 mm	Dẫn hướng trượt	159953	DPZJ-20-25-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162083	DPZJ-20-25-P-A-KF-S2
	40 mm	Dẫn hướng trượt	159954	DPZJ-20-40-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162084	DPZJ-20-40-P-A-KF-S2
	50 mm	Dẫn hướng trượt	159955	DPZJ-20-50-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162085	DPZJ-20-50-P-A-KF-S2
	80 mm	Dẫn hướng trượt	159956	DPZJ-20-80-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162086	DPZJ-20-80-P-A-KF-S2
25 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	159957	DPZJ-20-100-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162087	DPZJ-20-100-P-A-KF-S2
	25 mm	Dẫn hướng trượt	159959	DPZJ-25-10-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162117	DPZJ-25-10-P-A-KF-S2
	40 mm	Dẫn hướng trượt	159960	DPZJ-25-25-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162118	DPZJ-25-25-P-A-KF-S2
	50 mm	Dẫn hướng trượt	159961	DPZJ-25-40-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162119	DPZJ-25-40-P-A-KF-S2
	80 mm	Dẫn hướng trượt	159962	DPZJ-25-50-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162120	DPZJ-25-50-P-A-KF-S2
32 mm	10 mm	Dẫn hướng trượt	159963	DPZJ-25-80-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162121	DPZJ-25-80-P-A-KF-S2
	25 mm	Dẫn hướng trượt	159964	DPZJ-25-100-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162122	DPZJ-25-100-P-A-KF-S2
	40 mm	Dẫn hướng trượt	159969	DPZJ-32-10-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162152	DPZJ-32-10-P-A-KF-S2
	50 mm	Dẫn hướng trượt	159970	DPZJ-32-25-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162153	DPZJ-32-25-P-A-KF-S2
	80 mm	Dẫn hướng trượt	159971	DPZJ-32-40-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162154	DPZJ-32-40-P-A-KF-S2
32 mm	100 mm	Dẫn hướng trượt	159972	DPZJ-32-50-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162155	DPZJ-32-50-P-A-KF-S2
	100 mm	Dẫn hướng trượt	159973	DPZJ-32-80-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162156	DPZJ-32-80-P-A-KF-S2
	100 mm	Dẫn hướng trượt	159974	DPZJ-32-100-P-A-S2
		Dẫn hướng bi tuần hoàn	162157	DPZJ-32-100-P-A-KF-S2

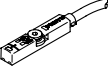
Tổng quan về thiết bị ngoại vi

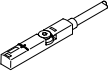
Tổng quan về thiết bị ngoại vi

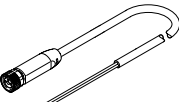


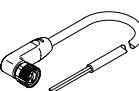
Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Xy lanh hai pít tông DPZ	Bộ truyền động khí nén dpz
[2]	Van tiết lưu một chiều GRLA	Dùng để điều chỉnh tốc độ 23
[3]	Đầu nối ren khí QS	Dùng để kết nối các ống khí nén có kích thước nằm ngoài dung sai tiêu chuẩn qs
[4]	Nắp rãnh ABP	Để bảo vệ cáp cảm biến và các rãnh cảm biến khỏi nhiễm bẩn 23
[5]	Công tắc tiệm cận SME-8/SMT-8	- Để phát hiện vị trí - Có thể được tích hợp trong ống profile xy lanh 22
[6]	Chốt định vị tâm/vòng măng sông ZBS/ZBH	- Để định tâm tải trọng và các chi tiết lắp kèm - Để định tâm bộ truyền động trong quá trình lắp đặt 23

Phụ kiện

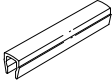
Cảm biến tiệm cận SMT-8M cho rãnh chữ T, trở từ						liên kết smt
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	vặn chặt, có thể lắp vào rãnh từ phía trên	Cơ cấu đóng 3 dây NPN	Đầu mở	2,5 m	574338	SMT-8M-A-NS-24V-E-2,5-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	574339	SMT-8M-A-NS-24V-E-0,3-M8D
		Cơ cấu mở 3 dây PNP 3-dây cơ cấu đóng PNP	Đầu mở	7,5 m	574340	SMT-8M-A-PO-24V-E-7,5-OE
				2,5 m	574335	SMT-8M-A-PS-24V-E-2,5-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	574334	SMT-8M-A-PS-24V-E-0,3-M8D
			Phích cắm M12, được mã hóa A		574337	SMT-8M-A-PS-24V-E-0,3-M12

Cảm biến tiệm cận SME-8 cho rãnh chữ T, reed từ tính						liên kết sme
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	vặn chặt, có thể lắp vào rãnh từ phía trên	Cơ cấu đóng 3 dây	Đầu mở	2,5 m	543862	SME-8M-DS-24V-K-2,5-OE
				5 m	543863	SME-8M-DS-24V-K-5,0-OE
		Phích cắm M8, được mã hóa A		0,3 m	543861	SME-8M-DS-24V-K-0,3-M8D
	kẹp trong khe chữ T, có thể được đẩy dọc vào rãnh	Công tắc 2 dây, loại thường mở	Đầu mở	2,5 m	543872	SME-8M-ZS-24V-K-2,5-OE
		Không có			150855	SME-8-K-LED-24
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	150857	SME-8-S-LED-24
		Cơ cấu mở, 3 dây	Đầu mở	7,5 m	160251	SME-8-O-K-LED-24

Các cáp kết nối NEBA, dạng thẳng, đầu nối M8						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	3	2,5 m	8078223	NEBA-M8G3-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078224	NEBA-M8G3-U-5-N-LE3

Các cáp kết nối NEBA, dạng góc, đầu nối M8						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	3	2,5 m	8078230	NEBA-M8W3-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078231	NEBA-M8W3-U-5-N-LE3

Phụ kiện

Nắp rãnh ABP cho rãnh chữ T					
	Vật liệu vỏ	Ghi chú vật liệu	Lượng gói [Chiếc]	Số bộ phận	Loại
	ABS	Tuân thủ RoHS	2	151680	ABP-5-S

Các van tiết lưu một chiều GRLA					
	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 1	Số bộ phận	Loại	
	M5	Đầu nối cắm 3 mm	193137	GRLA-M5-QS-3-D	
		Cổng nối phích cắm 4 mm	193138	GRLA-M5-QS-4-D	
		Đầu nối 6 mm	193139	GRLA-M5-QS-6-D	
	G1/8	Đầu nối cắm 3 mm	193142	GRLA-1/8-QS-3-D	
		Cổng nối phích cắm 4 mm	193143	GRLA-1/8-QS-4-D	
		Đầu nối 6 mm	193144	GRLA-1/8-QS-6-D	
		Đầu nối 8 mm	193145	GRLA-1/8-QS-8-D	

Chốt định vị tâm ZBS-5					
	Vật liệu măng xông ¹⁾	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	Thép	1	1 g	150928	ZBS-5

1) 4 mảnh đã bao gồm trong phạm vi giao hàng

Vòng măng sông ZBH-9					
	Vật liệu măng xông ¹⁾	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	Thép	10	2 g	8137184	ZBH-9-B

1) 4 mảnh đã bao gồm trong phạm vi giao hàng